

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24/12/2020

*“V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con
chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 193/2020/HNGĐ – TLST ngày 02/11/2020 về “ *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung* ”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2020/QĐ- ST ngày 11/12/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh ngày 01/02/1991.

HKTT: Thôn Lê X, xã N, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

Hiện ở: Xóm 5, thôn Đ, xã B, thị xã M, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Phạm Ngọc T, sinh ngày 30/01/1985.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Lê X, xã N, thị xã M, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

Hiện đang lao động tại : Đài Loan.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Địa chỉ : Thôn Lê X, xã N, thị xã M, tỉnh Hải Dương.

NỘI D V U Á N:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai - Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị và anh T được tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M (nay là thị xã M), tỉnh Hải Dương ngày 09 tháng 7 năm 2009. Sau ngày cưới vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng

hơn 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh T không tu chí làm ăn, thường xuyên ghen tuông đánh đập vợ. Cuối năm 2010 khi con chị được 6 tháng tuổi thì chị và con đã về nhà đẻ ở, tuy nhiên anh T và gia đình chồng đã giữ con lại, không cho chị đưa con theo, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, chị và anh T đều đi nước ngoài, đầu năm 2020 chị về Việt Nam, còn anh T vẫn ở nước ngoài lao động. Cả hai đều không liên lạc, quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung : Vợ chồng có một con chung là cháu Phạm B, sinh ngày 25/4/2010, từ nhỏ cháu ở cùng với ông bà nội. Ly hôn chị đồng ý để cháu B ở với bố, thời gian anh T không ở Việt Nam chị đồng ý để cháu B cho ông Phạm Văn N và bà Trần Thị M là ông bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung : Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án do chị D không cung cấp được địa chỉ của anh T tại Đài Loan, nên Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã xác minh ở gia đình anh T, đồng thời yêu cầu gia đình cung cấp địa chỉ của anh T tại Đài Loan. Ông Phạm Văn N là bố đẻ anh T xác định, anh T đang lao động tại Đài Loan, vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình. Cháu B là con chung của anh T chị D, từ khi cháu được 4 tháng tuổi, cháu đã sống cùng bố và ông bà. Ông N cũng xác định vợ chồng anh T, chị D có mâu thuẫn, vợ chồng sống hòa thuận được 1 năm thì chị D bỏ về nhà đẻ ở, sau đó đi nước ngoài. Ở Việt Nam anh T đã hai lần làm đơn ly hôn gửi xuống Tòa án nhân dân huyện M nhưng không được giải quyết. Ông N đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ có trách nhiệm thông báo cho anh T biết. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, ông N xác định đã thông tin cho anh T. Anh T có quan điểm đồng ý ly hôn với chị D. Về con chung anh T có quan điểm xin được nuôi con, không yêu cầu chị D cấp dưỡng, trong thời gian anh T không ở Việt Nam, anh T có quan điểm ủy quyền cho ông chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B. Ông N đồng ý, và đề nghị được giải quyết vắng mặt. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, ly hôn không đề nghị Tòa án giải quyết.

Cháu Phạm B là con chung của chị D và anh T có quan điểm, nếu bố mẹ ly hôn cháu xin được ở với bố. Thời gian bố cháu không ở Việt Nam, cháu có nguyện vọng xin được ở với ông bà nội là ông Phạm Văn N và bà Trần Thị M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn cơ bản đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn của chị D và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị D được ly hôn anh T; về con chung: Giao con chung Phạm B, sinh ngày 25/4/2010 cho anh Phạm Ngọc T nuôi dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam tạm giao cháu Bảo cho ông Phạm Văn N chăm sóc, nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D không cung cấp được địa chỉ của anh T tại Đài Loan. Theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã hai lần yêu cầu gia đình anh T cung cấp địa chỉ, nhưng gia đình không cung cấp được, đồng thời Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Do vậy áp dụng công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục cố tình giấu địa chỉ.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị D, ông N có quan điểm xin được xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội D:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã M ngày 09 tháng 7 năm 2009, do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau ngày cưới vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2010 chị D về nhà đẻ sinh sống sau đó đi nước ngoài, còn anh T ở Việt Nam và đã 2 lần gửi đơn xin ly hôn chị D. Hai bên chấm dứt liên lạc, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Thông qua gia đình, anh T cũng có quan điểm đồng ý ly hôn với chị D. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên có căn cứ chấp nhận cho chị D ly hôn anh T.

- *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Ngọc T có 01 con chung là Phạm B, sinh ngày 25/4/2010. Từ nhỏ cháu Bảo ở với bố và ông bà nội là ông Phạm Văn N và bà Trần Thị M. Nay ly hôn chị D có quan điểm để cháu B tiếp tục ở với bố và ông bà nội. Anh T có nguyện vọng được nuôi con và ủy quyền cho ông N chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B trong thời gian anh

không ở Việt Nam. Cháu B cũng có nguyện vọng được ở với bố và ông bà nội. Xét thực tế cháu B từ nhỏ ở bố và ông bà nội. Khi anh T đi nước ngoài cháu vẫn tiếp tục được ông bà nội nuôi dưỡng, được học tập và phát triển tốt. Do vậy để ổn định cuộc sống cho cháu, cần chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao cháu B cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Giao cháu B cho ông N, bà M chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T không ở Việt Nam

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Phạm Ngọc T.

2. Về con chung: Giao con chung Phạm B, sinh ngày 25/4/2010 cho anh Phạm Ngọc T nuôi dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian anh T không có mặt tại Việt Nam tạm giao cháu B cho ông Phạm Văn N chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp, theo biên lai thu số AA/2018/0004764 ngày 30 tháng 10 năm 2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị D đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Anh Phạm Ngọc T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Hải Dương.
- Các đương sự.
- UBND xã N.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền